ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 607 /QĐ-UBND	*Phú Yên, ngày 06 tháng 5 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Sông Hinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi bổ sung một số Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 140/TTr-STNMT ngày 25/4/2022), UBND huyện Sông Hinh (tại Tờ trình số 45/TTr-UBND ngày 18/4/2022, Báo cáo số 227/BC-UBND ngày 18/4/2022), kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định (tại Thông báo số 06/TB-HĐTĐ ngày 05/4/2022), Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Sông Hinh và hồ sơ liên quan.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Sông Hinh, với các chỉ tiêu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		**89.262,01**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**76.144,59**	**85,30**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.079,45	2,33
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.472,57*	*1,65*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	26.005,04	29,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.731,45	14,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.948,28	23,47
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	13.776,41	15,43

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*6.616,57*	*7,41*
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	109,15	0,12
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	494,80	0,55
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**12.522,74**	**14,03**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.036,01	1,16
2.2	Đất an ninh	CAN	3,40	0,00
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,52	0,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,38	0,02
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	73,96	0,08
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,53	0,02
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	28,02	0,03
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	8.474,24	9,49
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.059,40*	*1,19*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*549,83*	*0,62*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*2,40*	*0,00*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*4,60*	*0,01*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*61,62*	*0,07*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*14,94*	*0,02*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*6.680,25*	*7,48*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,93*	*0,00*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*4,13*	*0,00*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*3,51*	*0,00*
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa*	*NTD*	*88,05*	*0,10*
-	*Đất chợ*	*DCH*	*4,59*	*0,01*
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	18,05	0,02
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	16,85	0,02
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	367,75	0,41
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	84,12	0,09
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,24	0,02
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,29	0,00
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,63	0,00
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.306,51	2,58
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	49,15	0,06
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,11	0,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**594,68**	**0,67**

(Cụ thể theo Biểu 01 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		**144,86**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**139,95**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	105,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33,07
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	1,20
2	**Đất phi nông nghiệp**	**P**NN	**4,91**
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,75
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,83
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,32
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,01

(Cụ thể theo Biểu 02 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		**182,10**
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**179,70**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,39
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*0,00*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	139,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	38,04
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,20
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,02
2	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**2,40**

(Cụ thể theo Biểu 03 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		**7,49**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	0,56
	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,56
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6,93**

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện
2.1	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	5,82
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,10
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,01

(Cụ thể theo Biểu 04 đính kèm)

5. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất: Được xác định theo bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, tỷ lệ 1/25.000, nội dung cụ thể theo Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Sông Hinh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. UBND huyện Sông Hinh:

- Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất, công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt và quy định pháp luật đất đai. UBND huyện Sông Hinh xem xét, quyết định việc chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân phải đảm bảo phù hợp với nhu cầu sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, quy định pháp luật.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, phù hợp kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt là khu vực dự kiến thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, có báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Theo dõi, đôn đốc UBND huyện Sông Hinh trong việc tổ chức thực hiện; công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Tham mưu thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện cho UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Sông Hinh và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Các Bộ: TNMT, NNPTNT, KHĐT (b/c);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Bộ CHQS tỉnh, Công an tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Phg, Cg 22.02.45

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo